

THUYẾT MINH

Xây dựng mức thu học phí, xây dựng tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí, hỗ trợ học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ Trường tiểu học;

Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ văn bản số 176/TB-VPCP ngày 15/5/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc Thông báo kết luận của Phó thủ tướng Trần Hồng Hà tại cuộc họp về vấn đề học phí và sách giáo khoa cho năm học mới;

Căn cứ TCVN 8397:2011 Tiêu chuẩn quốc gia về thiết kế trường tiểu học.

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG MỨC THU HỌC PHÍ, HỖ TRỢ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CÔNG LẬP VÀ TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH ĐỊA BÀN KHÔNG ĐỦ TRƯỜNG TIỂU HỌC CÔNG LẬP

Đến năm học 2022 - 2023, mạng lưới trường học trên địa bàn tỉnh có 919 trường và 12 cơ sở giáo dục thường xuyên có giảng dạy chương trình giáo dục phổ thông.

Chia ra theo loại hình, mạng lưới cơ sở giáo dục công lập có 729 đơn vị (219 trường mầm non, 283 trường tiểu học, 177 trường trung học cơ sở, 50 trường trung học phổ thông và 12 cơ sở giáo dục thường xuyên), mạng lưới trường ngoài

công lập có 190 trường, tỷ lệ 20,7% trên tổng số trường (190/919). So toàn quốc, Đồng Nai là địa phương đã thực hiện tốt về công tác xã hội hóa giáo dục với tỷ lệ học sinh ngoài công lập vượt khá xa so với mặt bằng chung của toàn quốc (tỷ lệ trường ngoài công lập toàn quốc là 6,68%, tỷ lệ của tỉnh là 20,8%).

Chia ra theo mức độ tự chủ, hiện hầu hết các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh thuộc loại hình đơn vị do ngân sách nhà nước đảm bảo 100% kinh phí, có 01 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên một phần; chưa có đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

Trong thời gian qua, việc thu học phí trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh gồm: Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 về Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021; Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2016 của hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

Bên cạnh đó, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 10 năm 2021 về việc về việc hỗ trợ học phí học kỳ I năm học 2021 - 2022 đối với trẻ em, học sinh, học viên và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do dịch bệnh COVID-19.

Ngày 27/8/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 81/2021/NĐ-CP về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo với khung thu, mức thu học phí cao hơn các Nghị định cũ.

Tại điểm a, khoản 2 Điều 9 Nghị định 81/2021/NĐ-CP đã quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào khung học phí (mức sàn - mức trần) do Chính phủ quy định để quyết định khung học phí hoặc mức học phí cụ thể đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập thuộc thẩm quyền và quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để cơ sở giáo dục áp dụng mức thu học phí; quy định mức học phí trường tiểu học công lập để làm căn cứ hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn không đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập tại địa phương”.

Do vậy, căn cứ các hướng dẫn tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP và quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì việc xây dựng và trình HĐND tỉnh Nghị quyết quy định mức thu học phí, hỗ trợ học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập và xây dựng tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh là cần thiết vừa để thực hiện các quy định hiện hành của Nhà nước, vừa để bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

III. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG

1. Đối với mức thu học phí

Căn cứ khoản 1, Điều 8 tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định cơ sở xác định mức thu học phí của mầm non, phổ thông như sau: Mức thu học phí được xây dựng theo nguyên tắc chia sẻ giữa nhà nước và người học, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm, lộ trình tính giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo quy định và bảo đảm chất lượng giáo dục.

Do vậy, việc xây dựng mức thu học phí trên địa bàn tỉnh thực hiện như sau:

a) Mức thu học phí ở mỗi cấp học được phân chia theo 3 khu vực gồm: thành thị, nông thôn và miền núi.

b) Mức thu học phí không vượt quá khung thu do Chính phủ quy định.

c) Mức thu phù hợp khả năng đóng góp thực tế của người dân

2. Đối với tiêu chí xác định các địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học trên địa bàn tại các trường tư thực.

a) Đảm bảo các tiêu chí xây dựng mang tính định lượng, có nguồn số liệu dễ dàng để tính toán khi thực hiện.

b) Tiêu chí được xây dựng căn cứ các quy định

- Tiêu chí về mạng lưới trường lớp tiểu học công lập đảm bảo phù hợp với quy mô dân số trên địa bàn.

- Tiêu chí về cơ sở vật chất phòng học của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập trên địa bàn đảm bảo đáp ứng cho dân số trong độ tuổi học tiểu học đến trường theo quy định.

IV. XÂY DỰNG MỨC THU HỌC PHÍ, HỖ TRỢ HỌC PHÍ, TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CÁC ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN KHÔNG ĐỦ TRƯỜNG TIỂU HỌC CÔNG LẬP ĐỂ LÀM CƠ SỞ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ CHO HỌC SINH TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TẠI CÁC TRƯỜNG TƯ THỰC.

1. Xây dựng mức thu học phí năm học 2023-2024

1.1. Xác định mức thu học phí mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; mức hỗ trợ học phí đối với học sinh tiểu học tư thực

a) Đề xuất mức thu học phí đối với các đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và tự đảm bảo một phần chi thường xuyên tổ chức dạy học trực tiếp; mức hỗ trợ học phí đối với học sinh tiểu

học tư thục

Theo lộ trình tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP thì mức thu học phí năm học 2023-2024 sẽ thực hiện điều chỉnh theo tỷ lệ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm và khả năng chi trả của người dân nhưng không quá 7,5%/năm (so với mức thu học phí năm học 2022-2023).

Tuy nhiên, Chính phủ đã có Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 về việc học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022 – 2023, theo đó, mức thu học phí ở năm học 2022-2023 không tăng và được áp dụng như mức thu ở năm học 2021-2022.

Trong tình hình thu nhập của người dân bị ảnh hưởng, giảm sút do những khó khăn hiện nay, đề xuất mức thu học phí ở năm học 2023-2024 không tăng và áp dụng bằng mức sàn của khung thu học phí ở năm học 2022-2023 do Chính phủ quy định (điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP), cụ thể như sau:

ĐVT: đồng/học sinh/tháng

Vùng, địa bàn	Mâm non	Giáo dục phổ thông			GDTX (dạy văn hóa)	
		Tiểu học	THCS	THPT	THCS	THPT
1. Thành thị (các phường thuộc thành phố)	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
2. Nông thôn (các xã thuộc thành phố, các xã, thị trấn thuộc các huyện, không bao gồm các xã thuộc khu vực miền núi)	100.000	100.000	100.000	200.000	100.000	200.000
3. Miền núi (xã miền núi trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025)	50.000	50.000	50.000	100.000	50.000	100.000

b) Mức thu học phí, mức hỗ trợ học phí đối với học sinh tiểu học tư thục theo hình thức học trực tuyến bằng 70% mức thu học phí của các cơ sở giáo dục quy định tại điểm a trên.

1.2. Sự phù hợp của mức thu học phí đề xuất

1.2.1. Đối với tiêu chí mức học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư

- Đề xuất ban hành mức thu học phí theo 3 khu vực gồm khu vực thành thị, khu vực nông thôn và khu vực miền núi.

Trong đó, khu vực thành thị bao gồm các phường thuộc thành phố Biên Hoà, thành phố Long Khánh; Khu vực nông thôn bao gồm các đơn vị xã thuộc thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và các thị trấn, các xã thuộc các huyện trên địa bàn tỉnh (không bao gồm các xã thuộc khu vực miền núi); Khu vực miền núi gồm các đơn vị hành chính cấp xã là xã miền núi trên địa bàn tỉnh theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.

- Cơ sở đề xuất:

Theo khoản 1, Điều 3 Luật Quy hoạch đô thị 2009 thì đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hoá hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, *một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn*. Tuy nhiên, hiện thu nhập, mức sống của người dân ở các thị trấn ở các huyện có sự chênh lệch so với các phường thuộc khu vực thành thị; các trường ở khu vực thị trấn đều tiếp nhận một số lượng khá lớn học sinh lân cận ở khu vực các xã nông thôn vào học, do vậy, đề xuất áp dụng mức thu học phí ở khu vực thành thị chỉ gồm các phường thuộc thành phố Biên Hoà, thành phố Long Khánh.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 thì tỉnh Đồng Nai có 24 xã khu vực I thuộc xã miền núi và vùng dân tộc.

Căn cứ các hướng dẫn trên, việc xác định 3 khu vực thành thị, nông thôn và miền núi trên địa bàn tỉnh là phù hợp.

1.2.2. Mức thu học phí không vượt quá khung thu do Chính phủ quy định.

- So sánh mức thu học phí đề xuất với khung thu của Chính phủ

Vùng	Khung thu học phí năm học 2022 – 2023 theo Nghị định 81 của Chính phủ (mức sàn-mức trần (1000 đồng))				Mức thu theo đề xuất của tỉnh (1000 đồng)			
	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Thành thị	300 - 540	300 - 540	300 - 650	300 - 650	300	300	300	300
Nông thôn	100 - 220	100 - 220	100 - 270	200 - 330	100	100	100	200
Vùng dân tộc thiểu số và miền núi	50 - 110	50 - 110	50 - 170	100 - 220	50	50	50	100

Qua bảng so sánh, mức thu học phí đề xuất của tỉnh phù hợp với khung thu của Chính phủ, mức thu đề xuất là mức sàn ở mỗi cấp học so với khung thu do Chính phủ quy định.

- So sánh mức tăng học phí năm học 2022-2023 với mức thu học phí năm học 2016-2017 của Trung ương và địa phương

Vùng	Khung thu theo quy định của Chính phủ (1.000 đồng)			Mức thu theo đề xuất của tỉnh (1.000 đồng)		
	Năm học 2015- 2016 (mức sàn-mức trần)	Năm học 2022- 2023 (mức sàn-mức trần)	Mức tăng (mức sàn-mức trần)	Năm học 2016 - 2017	Năm học 2023- 2024	Mức tăng
	(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1. Thành thị	60-300	300-650	140-350	75 - 120	300	180
2. Nông thôn	30-120	100-330	70-210	45 - 75	100 -200	55-125
3. Miền núi	8-60	50-220	42-160	20-25	50-100	30-75

Qua bảng so sánh, mức thu đề xuất năm học 2023-2024 là mức sàn ở mỗi cấp học của khung thu do Chính phủ quy định, mức tăng học phí của tỉnh đề xuất nhỏ hơn so với mức tăng của khung thu do Chính phủ quy định.

1.2.3. Mức thu phù hợp khả năng đóng góp thực tế của người dân

Thu nhập bình quân theo tháng năm 2021 trên địa bàn tỉnh của hộ gia đình khu vực thành thị là 13,5 triệu/hộ/tháng, khu vực nông thôn là 9,9 triệu/hộ/tháng. Nếu gia đình có 2 con ở khu vực thành thị đi học thì tiền đóng học phí hàng tháng chiếm tỷ lệ 4,4% thu nhập của hộ (0,6 triệu/13,5 triệu); nếu gia đình ở khu vực nông thôn có 2 con đi học thì tiền đóng học phí hàng tháng chiếm tỷ lệ 3% (0,3 triệu/9,9 triệu) trong thu nhập của hộ.

Bên cạnh đó, tại Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định 81/2021/NĐ-CP đã quy định các trường hợp học sinh gia đình chính sách, học sinh thuộc hộ nghèo, học sinh khuyết tật, học sinh mồ côi ... thuộc trường hợp được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập nhằm hỗ trợ các đối tượng chính sách, đối tượng khó khăn thuận lợi trong việc đến trường, không vì khó khăn do học phí phải gián đoạn học tập.

Trên cơ sở các phân tích trên, học phí đóng góp chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng thu nhập của hộ hàng tháng.

1.2.4. Về đề xuất mức thu học trực tuyến bằng 70% mức thu học phí học trực tiếp

Tại khoản 5 Điều 9 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định “Trường hợp học trực tuyến (học Online), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập theo phân cấp quản lý trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đã được ban hành.”.

Thực tế khi triển khai học trực tuyến nhà trường sẽ giảm được các khoản chi về điện, nước cũng như hao mòn, tiêu hao các trang thiết bị thực hành. Thực tế qua tổng hợp từ các cơ sở giáo dục thì tỷ lệ điện, nước chiếm tỷ lệ 9%-19% so với kinh phí cho hoạt động của nhà trường. Do vậy, đề xuất mức thu học phí học trực tuyến sẽ thấp hơn so với học trực tiếp với tỷ lệ bằng 70% của mức thu khi học trực tiếp. Bên cạnh đó, đây cũng là mức phổ biến mà các địa phương lân cận của tỉnh đã ban hành Nghị quyết thực hiện hoặc đang lấy ý kiến như: Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu.

2. Xác định tiêu chí địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập để làm cơ sở thực hiện hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học trên địa bàn đi học ở các trường tư thục.

2.1. Cơ sở pháp lý

Khoản 3, Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định đã quy định “Học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí”.

Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP quy định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường công lập tại địa phương”.

Thực tế trên địa bàn tỉnh hiện có 13.030 học sinh tiểu học ngoài công lập, chiếm tỷ lệ 4,2% tổng số học sinh tiểu học. Do vậy, việc xác định tiêu chí sẽ đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học trong cơ sở giáo dục tư thục ở địa bàn không đủ trường công lập trên địa bàn tỉnh.

2.2. Tiêu chí xác định các địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập

Địa bàn xã, phường, thị trấn không đủ trường tiểu học công lập khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

Mạng lưới trường lớp trên địa bàn chưa đảm bảo có ít nhất 65 chỗ học cho 1.000 dân hoặc tổng số phòng học của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập trên địa bàn chưa đảm bảo đáp ứng cho dân số trong độ tuổi học tiểu học đến trường theo quy định.

2.3. Sự phù hợp của các tiêu chí

- Mạng lưới trường lớp trên địa bàn chưa đảm bảo có ít nhất 65 chỗ học cho 1.000 dân

Theo quy định tại TCVN 8793:2011 được Bộ Xây dựng đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố thì chỉ tiêu trường tiểu học được xác định từ 65 chỗ học đến 80 chỗ học cho 1.000 dân (mục 3.1 khoản 3 của TCVN 8793:2011)

Do vậy, khi xác định số chỗ học học sinh tiểu học công lập so với dân của xã, phường, thị trấn không đảm bảo tối thiểu 65 chỗ học có nghĩa chưa bố trí đủ chỗ học cho học sinh hay trên địa bàn không đủ trường tiểu học công lập

- Tổng số phòng học của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập trên địa bàn chưa đảm bảo đáp ứng cho dân số trong độ tuổi học tiểu học đến trường theo quy định

Theo quy định tại khoản 1, Điều 16 Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Điều lệ Trường tiểu học thì lớp học của tiểu học bố trí không quá 35 học sinh/lớp và tỷ lệ lớp/phòng là 1

Do vậy, nếu so sánh giữa dân số trong độ tuổi đi học tiểu học (6-11 tuổi) và tổng sức chứa của các phòng học tiểu học công lập trên địa bàn nếu có sự chênh lệch lớn thì địa bàn chưa đảm bảo đủ mạng lưới trường lớp theo quy định

c) Đảm bảo số liệu thực hiện tính toán các tiêu chí

- Tiêu chí mạng lưới trường lớp trên địa bàn chưa đảm bảo có ít nhất 65 chỗ học cho 1.000 dân

+ Xác định số chỗ học cần có cho tiểu học theo quy định bằng cách lấy dân số trên địa bàn nhân với 65 chia cho 1000

+Xác định số chỗ học thực tế có trên địa bàn bằng cách lấy tổng số phòng

học của tiểu học công lập nhân với 35

So sánh giữa số liệu chỗ học cần có cho tiểu học theo quy định và số chỗ học thực tế có trên địa bàn, nếu số chỗ học thực tế có trên địa bàn nhỏ hơn số chỗ học cần có cho tiểu học theo quy định thì địa bàn chưa đảm bảo đủ mạng lưới trường lớp theo quy định.

- Tiêu chí tổng số phòng học của các cơ sở giáo dục tiểu học công lập trên địa bàn chưa đảm bảo đáp ứng cho dân số trong độ tuổi học tiểu học đến trường theo quy định

So sánh giữa dân số trong độ tuổi đi học tiểu học (6-11 tuổi) trên địa bàn và tổng sức chứa của các phòng học tiểu học công lập trên địa bàn, nếu dân số trong độ tuổi đi học tiểu học lớn hơn thì địa bàn chưa đảm bảo đủ mạng lưới trường lớp theo quy định.

Tổng sức chứa của các phòng học tiểu học công lập trên địa bàn được tính bằng cách lấy tổng số phòng học tiểu học công lập nhân với 35 và tỷ lệ 1 lớp/1 phòng.

Trên đây là thuyết minh về cơ sở xây dựng mức thu học phí, xây dựng tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí, hỗ trợ học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập; tiêu chí xác định địa bàn không đủ trường tiểu học công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**